CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2016
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

Tháng 07 năm 2016

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**VI**	**26,033,425,443**	**40,569,738,909**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,420,125,551**	**2,559,887,494**
1. Tiền	111		2,420,125,551	2,559,887,494
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**02b**	**9,641,795,223**	**20,374,439,452**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,641,795,223	20,374,439,452
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12,416,883,509**	**15,696,918,507**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,657,109,473	11,024,340,214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,137,411,545	502,052,802
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	4,622,345,991	4,170,525,491
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16,500	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**121,401,780**	**98,932,360**
1. Hàng tồn kho	141	07	121,401,780	98,932,360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,433,219,380**	**1,839,561,096**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49,178,953	22,707,033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,384,040,427	1,816,854,063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**25,035,486,031**	**25,226,277,661**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**50,427,300**	**50,427,300**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		50,427,300	50,427,300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**	**09**	**12,864,732,201**	**13,055,523,831**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12,864,732,201	13,055,523,831
- Nguyên giá	222		17,176,273,513	16,589,546,240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,311,541,312)	(3,534,022,409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11,630,640,400**	**11,630,640,400**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,630,640,400	11,630,640,400
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**489,686,130**	**489,686,130**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		489,686,130	489,686,130
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**51,068,911,474**	**65,796,016,570**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10,856,129,262**	**25,673,701,397**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10,856,129,262**	**25,673,701,397**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6,745,667,956	19,294,197,431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,179,339,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	996,295,601	2,211,622,079
4. Phải trả người lao động	314		84,239,999	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30,000,000	361,818,182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		820,586,706	3,806,063,705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**40,212,782,212**	**40,122,315,173**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**40,212,782,212**	**40,122,315,173**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	38,000,000,000	38,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38,000,000,000	38,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,212,782,212	2,122,315,173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,122,315,173	645,826,381
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90,467,039	1,476,488,792
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**51,068,911,474**	**65,796,016,570**

Lập, Ngày 22 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đỗ Mạnh Hùng	Đỗ Mạnh Hùng	Đặng Công Đồng

CÔNG TY CP XÂY DỰNG TM & KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC
Địa chỉ: Mỏ Lũng Hòa, thôn Lũng Cùng, Hoàng Việt, Văn Lãng, Lạng Sơn

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2016

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH -QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,532,720,986	4,506,935,000	4,178,130,582	4,506,935,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VII**	**3,532,720,986**	**4,506,935,000**	**4,178,130,582**	**4,506,935,000**
4. Giá vốn hàng bán	11		2,513,112,455	3,265,656,752	2,887,230,023	3,265,656,752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**1,019,608,531**	**1,241,278,248**	**1,290,900,559**	**1,241,278,248**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,384,795	1,081,618	6,273,533	1,081,618
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		58,615,014		58,615,014	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		853,882,692	112,371,176	1,274,075,279	112,371,176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**112,495,620**	**1,129,988,690**	**(35,516,201)**	**1,129,988,690**
11. Thu nhập khác	31		150,000,000	-	150,000,000	-
12. Chi phí khác	32			-	1,400,000	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**150,000,000**	**-**	**148,600,000**	**-**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	**50**		**262,495,620**	**1,129,988,690**	**113,083,799**	**1,129,988,690**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22,616,760	241,906,761	22,616,760	241,906,761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**	**X**	**239,878,860**	**888,081,929**	**90,467,039**	**888,081,929**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			-	-	-

Ngày ..... tháng 03 ... năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Đỗ Mạnh Hùng	Đỗ Mạnh Hùng	Đặng Công Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI & KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC
Địa chỉ: Mỏ Lũng Hòa, thôn Lũng Cùng, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn
Tel: 04.35772222 Fax: 04.35772222

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2016

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**113,083,799**	**1,129,988,690**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**(6,273,533)**	**(1,081,618)**
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,273,533)	(1,081,618)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**106,810,266**	**1,128,907,072**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,382,274,210	2,378,877,353
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(121,401,780)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,397,446,362)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(116,271,810)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(146,035,476)**	**3,507,784,425**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,273,533	1,081,618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6,273,533**	**1,081,618**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(139,761,943)**	**3,508,866,043**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2,559,887,494	2,700,655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**2,420,125,551**	**3,511,566,698**

Lập, ngày ..... tháng ..... năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Mạnh Hùng	Đỗ Mạnh Hùng	Đặng Công Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**			**1,362,676,473**	**1,362,676,473**		
1111	Tiền Việt Nam			1,362,676,473	1,362,676,473		
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**2,559,887,494**		**59,016,914,644**	**59,156,676,587**	**2,420,125,551**	
1121	Tiền Việt Nam	2,555,076,349		59,016,914,644	59,156,676,587	2,415,314,406	
1122	Ngoại tệ	4,811,145				4,811,145	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**20,374,439,452**		**37,000,000,000**	**47,732,644,229**	**9,641,795,223**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	20,374,439,452		37,000,000,000	47,732,644,229	9,641,795,223	
131	**Phải thu của khách hàng**	**11,024,340,214**		**4,595,943,641**	**11,142,513,382**	**6,657,109,473**	**2,179,339,000**
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**1,816,854,063**		**326,857,591**	**759,671,227**	**1,384,040,427**	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			326,857,591	326,857,591		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1,816,854,063			432,813,636	1,384,040,427	
138	**Phải thu khác**	**4,170,525,491**		**414,016,500**		**4,584,541,991**	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý			16,500		16,500	
1388	Phải thu khác	4,170,525,491		414,000,000		4,584,525,491	
141	**Tạm ứng**			**139,064,000**	**101,243,500**	**37,820,500**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**			**335,792,100**	**335,792,100**		
153	**Công cụ, dụng cụ**	**75,781,000**		**35,818,182**		**111,599,182**	
1531	Công cụ, dụng cụ	75,781,000		35,818,182		111,599,182	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**			**1,030,359,584**	**1,030,359,584**		
1543	Chi phí sản xuất, Chi phí sản xuất chung			1,030,359,584	1,030,359,584		
155	**Thành phẩm**	**23,151,360**		**1,561,975,975**	**1,575,324,737**	**9,802,598**	
1551	Thành phẩm nhập kho	23,151,360		1,561,975,975	1,575,324,737	9,802,598	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**16,589,546,240**		**586,727,273**		**17,176,273,513**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	16,589,546,240		252,727,273		16,842,273,513	
2112	Máy móc, thiết bị			334,000,000		334,000,000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**3,534,022,409**		**777,518,903**		**4,311,541,312**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		3,534,022,409		777,518,903		4,311,541,312
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**11,630,640,400**				**11,630,640,400**	
2412	Xây dựng cơ bản	11,552,190,000				11,552,190,000	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	78,450,400				78,450,400	
242	**Chi phí trả trước**	**512,393,163**		**208,290,102**	**181,818,182**	**538,865,083**	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	22,707,033		208,290,102	181,818,182	49,178,953	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	489,686,130				489,686,130	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**50,427,300**				**50,427,300**	
331	**Phải trả cho người bán**	**502,052,802**	**19,294,197,431**	**16,752,344,793**	**3,568,456,575**	**1,137,411,545**	**6,745,667,956**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**2,211,622,079**	**2,072,355,955**	**857,029,477**		**996,295,601**
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		448,233,528	854,246,587	417,813,059		11,800,000
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		873,528,246	116,271,810	22,616,760		779,873,196
3335	Thuế thu nhập cá nhân				9,892,593		9,892,593
3336	Thuế tài nguyên		632,788,960	916,998,105	284,209,145		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4,000,000	3,000,000			1,000,000
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		253,071,345	181,839,453	122,497,920		193,729,812
334	**Phải trả người lao động**			**469,844,331**	**554,084,330**		**84,239,999**
3341	Phải trả công nhân viên			422,344,331	506,584,330		84,239,999
3348	Phải trả người lao động khác			47,500,000	47,500,000		
335	**Chi phí phải trả**		**361,818,182**	**331,818,182**			**30,000,000**
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**3,806,063,705**	**3,244,782,116**	**259,305,117**	**1,053,782,643**	**1,874,369,349**
3383	Bảo hiểm xã hội			49,400,000	49,400,000		
3388	Phải trả, phải nộp khác		3,806,063,705	3,195,382,116	209,905,117	1,053,782,643	1,874,369,349

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**38,000,000,000**				**38,000,000,000**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		38,000,000,000				38,000,000,000
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**2,122,315,173**	**1,648,517,373**	**1,738,984,412**		**2,212,782,212**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		645,826,381		1,476,488,792		2,122,315,173
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1,476,488,792	1,648,517,373	262,495,620		90,467,039
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**4,178,130,582**	**4,178,130,582**		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			4,178,130,582	4,178,130,582		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**6,273,533**	**6,273,533**		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**1,030,359,584**	**1,030,359,584**		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			623,652,519	623,652,519		
6278	Chi phí bằng tiền khác			406,707,065	406,707,065		
632	**Giá vốn hàng bán**			**2,887,230,023**	**2,887,230,023**		
641	**Chi phí bán hàng**			**58,615,014**	**58,615,014**		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			58,615,014	58,615,014		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**1,274,075,279**	**1,274,075,279**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			528,024,330	528,024,330		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			95,251,370	95,251,370		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			219,201,000	219,201,000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			431,598,579	431,598,579		
711	**Thu nhập khác**			**150,000,000**	**150,000,000**		
811	**Chi phí khác**			**1,400,000**	**1,400,000**		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**22,616,760**	**22,616,760**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			22,616,760	22,616,760		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**4,506,432,696**	**4,506,432,696**		
Cộng		**69,330,038,979**	**69,330,038,979**	**145,249,232,286**	**145,249,232,286**	**56,434,235,429**	**56,434,235,429**

Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc
Mỏ Lũng Hỏa, Thôn Lũng Cùng, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Lập, Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đỗ Mạnh Hùng	Đỗ Mạnh Hùng	Đặng Công Đồng

M.S.D.N: 4900270327 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC
H. VĂN LÃNG - T. LẠNG SƠN

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng	2.420.125.551	2.559.887.494
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**2.420.125.551**	**2.559.887.494**

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.641.795.223		20.374.439.452	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.657.109.473	11.024.340.214
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	50.427.300		50.427.300	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	4.584.541.991		4.170.525.491	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	4.634.969.291		4.220.952.791	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	111.599.182		75.781.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	9.802.598		23.151.360	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	**121.401.780**		**98.932.360**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

.....				
Cộng				

Chỉ tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**	**Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm**	**Tài sản cố định hữu hình khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	16.589.546.240						16.589.546.240
- Mua trong năm	252.727.273	334.000.000					586.727.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	16.842.273.513	334.000.000					17.176.273.513
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							3.534.022.409
- Khấu hao trong năm							777.518.903
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							4.311.541.312
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							13.055.523.831
- Tại ngày cuối năm							12.864.732.201

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							